

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: **18** /NQ-HĐND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày **12** tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Thông qua Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Đắk Lắk

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHOÁ X, KỲ HỌP THỨ TÁM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy
hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ
tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030,
tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm
nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 Điều chỉnh
một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại
Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy
hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 71/TTr-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về việc thông qua Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Đắk Lắk;
Báo cáo thẩm tra số 111/BC-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Ban Kinh tế -
Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân
dân tỉnh tại kỳ họp.



QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Đắk Lắk
(Chi tiết các chỉ tiêu tại Phụ lục I, II, III đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm về chỉ tiêu, số liệu trong các phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thứ Tám thông qua ngày 11 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, Tài chính, KH&ĐT, Tư pháp, NN&PTNT, Xây dựng;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Đắk Lắk, Đài PTTH tỉnh;
- Trung tâm CN và Công TTĐT tỉnh;
- Lưu VT, CTHĐND.



Huỳnh Thị Chiến Hoà



Phụ lục I
PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KỲ KẾ HOẠCH
*(Kèm theo Nghị quyết số **18** /NQ-HĐND ngày **12** /7/2024 của HĐND tỉnh)*

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Năm hiện trạng	Các năm kế hoạch				
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(11)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Loại đất				1.307.041	1.307.041	1.307.041	1.307.041	1.307.041	1.307.041
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.190.540		1.189.057	1.191.435	1.192.573	1.193.031	1.194.778	1.190.540
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	69.889		71.277	71.293	71.538	71.586	71.653	69.889
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	LUC	52.859		50.213	50.133	50.330	50.333	51.594	52.859
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN		430.483	435.557	439.237	443.842	444.866	443.371	430.483
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	70.571		69.557	69.654	69.355	69.355	69.588	70.571
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	223.383		220.367	220.367	220.367	220.367	221.333	223.383
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	244.672		237.903	238.325	237.216	237.309	239.367	244.672
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	152.562		153.223	149.604	145.399	145.326	145.176	152.562
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	106.782		96.303	97.205	98.232	98.666	100.614	106.782
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4.954		3.981	4.017	4.017	4.017	4.387	4.954
2.2	Đất an ninh	CAN	2.504		2.340	2.341	2.341	2.342	2.345	2.504
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	441		182	182	182	182	197	441
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		913	405	405	406	406	456	913
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		627	488	485	481	481	544	627
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		966	833	834	828	838	863	966
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		961	21	21	21	21	818	961
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	54.784	108	49.545	49.962	50.490	50.769	52.005	54.892
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	26.088		23.894	24.028	24.566	24.732	25.171	26.088
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL		14.704	13.346	13.330	13.363	13.417	13.882	14.704
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	181	18	111	111	111	111	140	199
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	161	16	106	106	111	111	133	177
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	1.354		1.198	1.197	1.209	1.209	1.254	1.354
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	468	268	410	410	410	410	459	736
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	12.388	-3.750	8.004	8.212	8.206	8.211	8.290	8.638
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	DBV	40		14	14	14	14	21	40

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Năm hiện trạng	Các năm kế hoạch				
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(11)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	5						5	5
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		147	140	140	140	141	142	147
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		2.269	1.941	2.030	1.961	1.995	2.027	2.269
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	69		20	22	43	62	79	69
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	300		191	191	186	187	232	300
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		195	187	187	187	187	189	195
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT		12.442	12.902	12.953	13.018	12.918	12.974	12.442
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT		4.324	3.100	3.114	3.131	3.311	3.378	4.324
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		253	228	229	230	230	240	253
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		73	64	63	63	63	65	73
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	9.719		21.681	18.401	16.236	15.345	11.649	9.719
II	Khu chức năng*									
1	Đất khu công nghệ cao	KCN								
2	Đất khu kinh tế	KKT								
3	Đất đô thị	KDT	41.948	35.425	40.745	38.576	38.576	38.576	38.576	77.373
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN			506.835	510.530	515.380	516.453	515.024	500.372
5	Khu lâm nghiệp	KLN			527.827	528.346	526.937	527.031	530.287	538.626
6	Khu du lịch	KDL			2.782	3.031	3.083	3.121	3.209	3.345
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT			220.367	220.367	220.367	220.367	221.333	223.383
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC			586	587	587	587	652	1.354
9	Khu đô thị	DTC			8.215	8.268	8.336	8.532	8.614	9.496
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM			5.267	5.290	5.394	5.427	5.578	5.844
11	Khu dân cư nông thôn	DNT			82.396	82.613	82.883	82.878	83.278	83.107

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Phụ lục II

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số **18** /NQ-HĐND ngày **12** /7/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
				Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	10.404	95	89	2.223	1.914	6.083
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	273	3	3	176	57	34
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	138	3	2	82	42	10
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	5.053	65	57	1.040	1.148	2.743
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	19			11	0,3	7
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	163			25	138	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	964	1,9	7	467	177	311
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	585	1,9	7	227	150	199
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
	Trong đó:							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)						
2.4	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)						
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)						
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	16	2	3	3	2	6

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

Phụ lục III
KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG
(Kèm theo Nghị quyết số **18** /NQ-HĐND ngày **12** /7/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
				Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng		11.962	3.280	2.165	892	3.696	1.930
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.683	3.279	2.164	1.588	2.751	1.901
1.1	Đất trồng lúa	LUA	85	5	4	10	40	26
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	LUC	75			10	35	30
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.069	1.834	860	495	758	122
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.295	200	324	100	331	340
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	669	50	46	182	202	189
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.317	250	534	566	1.070	897
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	279	1	1	86	35	156
2.1	Đất quốc phòng	CQP	77		0,1		0,4	77
2.2	Đất an ninh	CAN	2			1	0	1
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	12			12		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2				1	0,5
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4				0,2	4
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16				9	7
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	159	1	1,1	71	22	63
-	Đất giao thông	DGT	94	1	1,1	70	16	6
-	Đất thủy lợi	DTL	57			1		56
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1					1
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6				6	0,2
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	4			1	1	2
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	3					3
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,1			0,1		